

姓名: _____

日期: _____

Use the Chinese words in the word bank to fill in the blanks.

1. ____ 别 (tè bié)
đặc biệt
2. ____ 方 (běi fāng)
miền Bắc
3. 南 ____ (nán fāng)
miền Nam
4. ____ 雪 (xià xuě)
tuyết, tuyết rơi
5. ____ (chǎng)
trận
6. ____ 温 (qì wēn)
khí hậu
7. ____ (dī)
thấp
8. ____ 下 (líng xià)
độ âm
9. ____ (dù)
độ
10. 左 ____ (zuǒ yòu)
khoảng, cỡ
11. ____ 不多 (chà bu duō)
xem xét
12. 老 ____ (lǎo rén)
người già
13. ____ (niǎn)
năm
14. ____ 冷 (hán lěng)
lạnh, lạnh buốt

姓名: _____

日期: _____

15. 人_____ (rén men)
người ta

16. 突_____ (tū rán)
đột nhiên

17. _____ (biàn)
biến đổi

18. _____ 家 (zhuān jiā)
chuyên gia

19. _____ 球 (dì qiú)
trái đất, địa cầu

20. _____ (nuǎn)
ấm

21. _____ 意 (zhù yì)
chú ý

22. 气_____ (qì hòu)
khí hậu

23. _____ (ài)
yêu

24. 锻_____ (duàn liàn)
luyện tập

25. 出_____ (chū mén)
ra ngoài

26. 季_____ (jì jié)
mùa

27. 下_____ (xià yǔ)
mưa

28. 正_____ (zhèng cháng)
bình thường

姓名:

日期:

Word Bank:

rén 人	zhù 注	dì 地	tè 特	líng 零
ài 爱	mén 们	yǔ 雨	jié 节	běi 北
hòu 候	liàn 炼	chǎng 场	dù 度	nuǎn 暖
yòu 右	rán 然	fāng 方	xià 下	dī 低
qì 气	hán 寒	biàn 变	cháng 常	zhuān 专
nián 年	mén 门	chā 差		